

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017; Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới; Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đôi dư do bố trí, sắp xếp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ đối với công chức là Trưởng Công an xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách là Phó trưởng công an xã, thị trấn đôi dư do bố trí Công an chính quy về xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3635/2017/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh về việc quy định biện pháp thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới; Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh về việc quy định biện pháp thi hành Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3465/TTr-STC ngày 19/6/2023 về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017; Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa (kèm theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 1306/SNV-XDCQ&CTTN ngày 07/6/2023).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017; Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

I. Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới

1. Đối tượng, mức hỗ trợ

a) Đối tượng hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.

b) Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh.

2. Số đối tượng và kinh phí hỗ trợ

a) Tổng đối tượng: 29 người.

b) Tổng kinh phí: 279.645.000 đồng (Hai trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

II. Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dời do bố trí, sắp xếp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ đối với công chức là trưởng công an xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách là phó trưởng công an xã, thị trấn dời do bố trí Công an chính quy về xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

1. Đối tượng, mức hỗ trợ

a) Đối tượng hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.

b) Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.

2. Số đối tượng và kinh phí hỗ trợ

a) Tổng đối tượng: 373 người.

Trong đó:

- Nghỉ hưu trước tuổi: 83 người;
- Thôi việc ngay: 38 người;
- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 252 người.

b) Tổng kinh phí: 7.854.049.000 đồng (Bảy tỷ, tám trăm năm mươi tư triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Nghỉ hưu trước tuổi: 4.225.910.000 đồng;
- Thôi việc ngay: 1.928.421.000 đồng;
- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 1.699.718.000 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục II, III kèm theo)

III. Nguồn kinh phí: Từ nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về số liệu báo cáo, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức áp dụng và nội dung thẩm định, tham mưu trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan để thực hiện chế độ cho đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan, giám sát việc triển khai thực hiện chế độ, chính sách của các đơn vị, đảm bảo theo đúng quy định; đôn đốc, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan ban hành quyết định cho từng đối tượng được hưởng trợ cấp; tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần cho các đối tượng và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I
TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ,
NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH, CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ Ở CẤP XÃ
HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/2017/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2017 VÀ
NGHỊ QUYẾT SỐ 233/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/12/2019 CỦA HĐND TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Số đối tượng				Kinh phí (1.000 đồng)				Ghi chú
		Tổng	CB, CC nghỉ hưu trước tuổi	CB, CC thôi việc ngay	Người hoạt động KCT	Tổng	CB, CC nghỉ hưu trước tuổi	CB, CC thôi việc ngay	Người hoạt động KCT	
I	Theo Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (373 người)									
	Tổng cộng	373	83	38	252	7.854.049	4.225.910	1.928.421	1.699.718	
1	Thành phố Sầm Sơn	8			8	41.497			41.497	
2	Huyện Mường Lát	43			43	192.434			192.434	
3	Huyện Hà Trung	44	18		26	1.174.719	1.000.687		174.032	
4	Huyện Quan Sơn	11	6	3	2	373.020	194.910	159.336	18.774	
5	Huyện Bá Thước	21		1	20	150.107		49.680	100.427	
6	Huyện Thạch Thành	12	4	2	6	380.289	215.610	107.388	57.291	
7	Thị xã Nghi Sơn	19	9	1	9	539.220	439.510	41.898	57.812	
8	Huyện Thường Xuân	9		1	8	107.059		49.992	57.067	
9	Huyện Nông Cống	99	5	5	89	1.101.842	250.625	213.720	637.497	
10	Huyện Quảng Xương	8	1		7	124.121	55.283		68.838	
11	Huyện Quan Hóa	11			11	51.703			51.703	
12	Huyện Thiệu Hóa	11	7		4	318.347	286.163		32.184	

STT	Đơn vị	Số đối tượng				Kinh phí (1.000 đồng)				Ghi chú
		Tổng	CB, CC nghỉ hưu trước tuổi	CB, CC thôi việc ngay	Người hoạt động KCT	Tổng	CB, CC nghỉ hưu trước tuổi	CB, CC thôi việc ngay	Người hoạt động KCT	
13	Huyện Ngọc Lặc	14	1	1	12	228.396	60.852	58.848	108.696	
14	Huyện Hoằng Hóa	11	6	4	1	637.214	390.218	220.176	26.820	
15	Thành phố Thanh Hóa	5		2	3	162.458		118.056	44.402	
16	Huyện Triệu Sơn	2	1		1	46.737	35.562		11.175	
17	Huyện Cẩm Thủy	11	9	2		671.861	582.423	89.438		
18	Huyện Như Xuân	11	2	9		575.130	117.378	457.752		
19	Huyện Thọ Xuân	7	5	2		314.658	217.399	97.259		
20	Huyện Yên Định	3	1	2		159.228	62.952	96.276		
21	Huyện Đông Sơn	1	1			53.761	53.761			
22	Huyện Hậu Lộc	2	1	1		94.606	38.158	56.448		
23	Huyện Như Thanh	8	6	2		336.573	224.419	112.154		
24	Huyện Vĩnh Lộc	2			2	19.072			19.072	
II	Theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 10/7/2017 của HĐND tỉnh (29 người)									
	Tổng cộng	29	0	0	29	279.645	0	0	279.645	
1	Thành phố Thanh Hóa	5			5	49.206			49.206	
2	Huyện Đông Sơn	1			1	9.174			9.174	
3	Huyện Như Thanh	23			23	221.265			221.265	

Phụ lục II
TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ HƯỞNG
CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 233/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/12/2019 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13 = (11+12)
	TỔNG CỘNG								4.225.910	1.928.421	6.154.331
1	Huyện Cẩm Thủy (11 người)								582.423	89.438	671.861
1	Cao Hồng Thái	7/1964	CC Văn hóa - Xã hội. xã Cẩm Giang	01/01/2022	31N.01th	02 n 9 th	9 th	4.454	40.086		40.086
2	Trần Văn Toán	10/1963	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cẩm Yên	01/4/2022	15N.9th		12 th	4.015		48.182	48.182
3	Nguyễn Đức Hạnh	8/1966	CC Văn phòng- Thống kê thị trấn Phong Sơn	01/5/2022	36N.01th	4N 10 th	15 th	3.843	57.642		57.642
4	Bùi Minh Hiếu	02/1964	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cẩm Long	01/01/2022	26N.5 th	2N 5 th	7.5 th	3.485	26.138		26.138
5	Phạm Mai Tâm	12/1966	Chủ tịch Hội CCB xã Cẩm Châu	01/4/2022	28 n		12 th	3.438		41.256	41.256
6	Đoàn Văn Phú	12/1966	Chủ tịch Hội Nông dân xã Cẩm Tâm	01/7/2022	27 n 3 th	5 n	15 th	4.030	60.444		60.444
7	Lê Văn Thịnh	5/1966	Phó Chủ tịch HĐND xã Cẩm Liên	01/8/2022	24N.06th	4n 4 th	13.5 th	6.045	81.601		81.601
8	Đỗ Thanh Dung	3/1967	CC Địa chính-NN-XD và MT xã Cẩm Liên	01/10/2022	25N.10th	5 n	15 th	6.149	92.239		92.239
9	Bùi Văn Kiến	01/1967	CC Tư pháp-Hộ tịch xã Cẩm Lương	01/8/2022	25N.10th	5 n	15 th	5.272	79.074		79.074

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
10	Bùi Văn Lý	3/1967	Chủ tịch MTTQ xã Cẩm Lương	01/10/2022	22 n 11 th	5 n	15 th	4.189	62.835		62.835
11	Bùi Xuân Thủy	8/1966	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Cẩm Thạch	01/8/2022	32N.3 th	4N 7 th	15th	5.490	82.364		82.364
2	Huyện Thạch Thành (06 người)								215.610	107.388	322.998
12	Bùi Tăng Thường	5/1964	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thành Trục	01/11/2021	31 n 10 th	2 n. 09 th	9 th	5.839	52.551		52.551
13	Lê Duy Nguyên	6/1963	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thạch Sơn	01/01/2022	29 n 10 th	2 n 01 th	6 th	6.127	36.762		36.762
14	Vũ Hồng Sơn	10/1966	Chủ tịch MTTQ xã Thành Trục	01/5/2022	37n10th	5n	15th	6.351	95.265		95.265
15	Phạm Thị Tuyết	02/1969	Công chức Địa chính thị trấn Kim Tân	01/11/2022	29 n	2n	6 th	5.172	31.032		31.032
16	Trần Tiến Quân	3/1977	Công chức Địa chính xã Thạch Sơn	01/12/2022	16n 02 th		12th	4.548		54.576	54.576
17	Phạm Văn Lam	10/1984	Công chức VP-TK xã Thành Hưng	01/12/2022	11n 03 th		12th	4.401		52.812	52.812
3	Huyện Hà Trung (18 người)								1.000.687	0	1.000.687
18	Đỗ Văn Thiết	8/1963	Chủ tịch HĐND xã Hà Đông	01/6/2021	20 n 8 th	2 n 6 th	7.5 th	5.770	43.275		43.275
19	Tổng Minh Khôi	3/1966	CC Tư pháp- hộ tịch xã Yên Dương	01/9/2021	26 n 9 th	4 n. 10 th	15 th	4.947	74.205		74.205
20	Lê Xuân Hội	5/1963	CC Văn hóa- xã hội xã Hà Vinh	01/3/2021	22 n 10 th	2 n. 6 th	7.5 th	3.950	29.625		29.625

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
21	Tổng Viết Tuyên	12/1965	CC Địa chính-NN xã Hà Bắc	01/5/2021	28 n 4 th	4 n 11 th	15 th	4.423	66.345		66.345
22	Nguyễn Văn Khoa	3/1966	CC Địa chính-NN xã Hà Bắc	01/8/2021	31 n 02 th	4 n 11 th	15 th	4.523	67.845		67.845
23	Nguyễn Văn Vị	6/1964	Chủ tịch HĐND xã Hà Bắc	01/5/2021	31 n 06 th	3 n 5 th	10.5 th	6.090	63.945		63.945
24	Lê Vũ Bảy	8/1964	CC Văn hóa- xã hội xã Hà Bình	01/02/2021	20 n 09 th	3 n 10 th	12 th	3.637	43.644		43.644
25	Đào Văn Dũng	10/1966	CC Văn hóa- xã hội xã Hoạt Giang	01/6/2022	31 n. 8 th	4n 11 th	15 th	4.345	65.171		65.171
26	Trương Mạnh Hà	10/1962	CC Tư pháp- hộ tịch xã Hà Vinh	01/12/2021	20 n	01 n. 02 th	3 th	3.465	10.395		10.395
27	Nguyễn Công Trứ	6/1964	CC Địa chính xã Hà Tiến	01/6/2022	27 n. 7 th	2 n. 7 th	9 th	4.982	44.838		44.838
28	Trần Văn Đễ	7/1965	Chủ tịch Hội ND xã Tĩnh Toại	01/6/2021	20n	4n. 5 th	13.5 th	4.368	58.968		58.968
29	Ngô Văn Dậu	02/1962	CC Địa chính xã Lĩnh Toại	01/02/2021	21 n. 9 th	1 n. 4 th	4.5 th	4.325	19.463		19.463
30	Nguyễn Trọng Đức	12/1965	Công chức VP-TK xã Hà Lĩnh	01/11/2022	31n5 th	3n8th	12 th	5.127	61.524		61.524
31	Nguyễn Văn Bình	02/1964	Chủ tịch Hội ND xã Hà Tiến	01/6/2021	36n6th	3n	9 th	5.391	48.519		48.519
32	Trịnh Thanh Tùng	10/1966	Công chức KT xã Hà Thái	01/10/2022	26 n. 01 th	5n	15 th	4.838	72.570		72.570
33	Nguyễn Văn Vân	5/1967	Công chức VP-TK xã Yên Dương	01/12/2022	26 n. 2 th	5 n	15 th	3.570	53.550		53.550
34	Trần Thanh Thực	9/1966	Chủ tịch Hội ND xã Hà Giang	01/8/2022	27n6th	4n. 8 th	15th	5.377	80.655		80.655

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
35	Nguyễn Ngọc Sơn	02/1967	Công chức VP-TK xã Hà Toại	01/9/2022	35n1th	5n	15	6.410	96.150		96.150
4	Huyện Hoằng Hóa (10 người)								390.218	220.176	610.394
36	Nguyễn Thị Khanh	4/1987	Công chức TC-KT xã Hoằng Quý	01/7/2022	9 n. 01 th		12 th	4.028		48.336	48.336
37	Lê Quang Duyên	12/1966	Công chức VP-TK xã Hoằng Quý	01/12/2022	32 n. 3 th	4 n. 7 th	15 th	4.379	65.685		65.685
38	Lê Thị Hoa	10/1988	Công chức VH-XH xã Hoằng Phong	01/7/2022	12n		12 th	4.493		53.916	53.916
39	Vũ Xuân Nhị	10/1965	Phó CT HĐND xã Hoằng Trung	01/12/2022	32n8th	3n5th	10.5 th	5.924	62.202		62.202
40	Lê Huy Toàn	11/1966	Công chức VP-TK thị trấn Bút Sơn	01/12/2022	22n11th	4n6th	13.5 th	5.561	75.074		75.074
41	Cao Văn Tâm	11/1966	Công chức VP-TK xã Hoằng Thanh	01/6/2022	22 n. 9 th	5n	15 th	4.949	74.235		74.235
42	Nguyễn Thị Hoa	8/1968	Công chức TC-KT thị trấn Bút Sơn	01/4/2022	21n3th	2n	6 th	5.087	30.522		30.522
43	Trương Văn Viên	3/1967	Công chức TC-KT xã Hoằng Xuân	01/10/2022	35n11th	5 n	15 th	5.500	82.500		82.500
44	Đình Văn Hải	5/1972	Công chức VP-TK xã Hoằng Thành	01/12/2022	20 n. 6 th		12 th	5.327		63.924	63.924
45	Phùng Thị Nga	5/1987	Công chức ĐC-NN-XD xã Hoằng Đồng	01/11/2022	12n		12 th	4.500		54.000	54.000
5	Huyện Thiệu Hóa (07 người)								286.163	0	286.163

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
46	Nguyễn Hữu Phử	6/1964	CC Kế toán ngân sách xã Thiệu Giang	01/7/2022	21n 6 th	2n 6t	7. 5 th	5.153	38.647		38.647
47	Trịnh Xuân Linh	8/1965	CC Kế toán ngân sách xã Thiệu Vận	01/12/2022	24n 9t	3n 2t	9 th	5.048	45.432		45.432
48	Nguyễn Văn Mạnh	10/1964	CC Văn hoá XH xã Thiệu Vũ	01/01/2022	37n 9t	3n 4t	10.5 th	4.319	45.349		45.349
49	Nguyễn Xuân Nhân	12/1963	CC Địa chính Xây dựng xã Thiệu Toán	01/7/2022	30n 4t	2n	6 th	5.165	30.999		30.999
50	Lê Hữu Phương	5/1966	CC Tư pháp Hộ tịch xã Thiệu Toán	01/12/2022	21n 5t	4n 01t	12 th	3.772	45.264		45.264
51	Nguyễn Huy Hà	01/1964	CC Kế toán ngân sách xã Thiệu Viên	01/7/2022	30n 2t	2n	6 th	5.963	35.778		35.778
52	Phạm Văn Hoan	10/1964	CC Địa chính Xây dựng xã Thiệu Viên	01/7/2022	32n 9t	2n 8t	9 th	4.966	44.694		44.694
6	Huyện Nông Cống (10 người)								250.625	213.720	464.345
53	Lê Công Chinh	6/1965	Công chức Tư pháp- Hộ tịch xã Trung Chính	01/10/2021	31n 10t	4n	12 th	4.658	55.892		55.892
54	Lê Văn Nhị	11/1963	CC Văn hóa- xã hội xã Trung Chính	01/7/2022	20n 9 th	2 n 7 th	9 th	4.773	42.957		42.957
55	Trần Sỹ Nghĩa	3/1985	Công chức TP-HT xã Công Liêm	01/3/2022	11 n 9 th		12 th	4.052		48.622	48.622

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
56	Đậu Thị Hằng	8/1967	CC Địa chính. NN.XD &TMNT xã Trường Trung	01/6/2020	8n 3t		12 th	3.386		40.632	40.632
57	Trần Thị Phụng	10/1989	Công chức Văn hóa - xã hội xã Trường Trung	01/7/2022	8n 8t		12 th	4.041		48.488	48.488
58	Mã Lương Trường	7/1971	CC TP-HT xã Tế Nông	01/7/2022	8n 9t		12 th	3.021		36.246	36.246
59	Nguyễn Thành Huân	7/1988	CC Địa chính. NN.XD &TMNT xã Tế Nông	01/11/2020	6n		12 th	3.311		39.732	39.732
60	Nguyễn Đình Hồng	12/1962	CC Văn phòng - Thống kê Công Chính	01/8/2020	23n 01th	2 n 5 th	7.5 th	4.015	30.111		30.111
61	Lê Xuân Viện	02/1963	Chủ tịch UBND xã Công Chính	01/5/2020	30n 4t	2n 10t	9 th	5.836	52.524		52.524
62	Nguyễn Thanh Lâm	01/1965	Trường Công an xã Trường Minh	01/5/2020	25n 7th	4 n 9 th	15 th	4.609	69.141		69.141
7	Huyện Như Xuân (11 người)								117.378	457.752	575.130
63	Cao Văn Vịnh	8/1966	Công chức Văn phòng Thống kê xã Xuân Hòa	01/12/2021	20n3th	5n0th		4.314	64.710		64.710
64	Vi Văn Xuyên	5/1965	Công chức Văn phòng Thống kê xã Xuân Hòa	01/12/2021	20n2th	3n9th		4.389	52.668		52.668
65	Lê Thị Thủy	6/1981	Công chức Văn phòng Thống kê xã Cát Tân	01/01/2022	17n4th		12 th	4.079		48.948	48.948
66	Lê Hữu Cường	10/1968	Công chức Tài chính Kế hoạch xã Cát Tân	01/01/2022	21n9th		12 th	4.921		59.052	59.052

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
67	Lực Văn Thuận	3/1966	Công chức TP-HT xã Thanh Xuân	01/01/2022	17n4th		12 th	3.353		40.236	40.236
68	Lang Văn Khuyến	4/1972	Công chức Tài chính Kế hoạch xã Thanh Xuân	01/01/2022	17n3th		12 th	4.511		54.132	54.132
69	Phạm Thị Hòa	3/1987	Công chức Tài chính Kế toán xã Thượng Ninh	01/01/2022	11n0th		12 th	4.040		48.480	48.480
70	Lê Công Chính	02/1986	Công chức Văn phòng Thống kê xã Cát Vân	01/01/2022	10n5th		12 th	4.120		49.440	49.440
71	Lò Văn Khiêm	9/1981	Công chức TP-HT xã Thanh Lâm	01/01/2022	15n0th		12 th	4.170		50.040	50.040
72	Lang Văn Bằng	02/1979	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Thanh Sơn	01/12/2021	17n01th		12 th	4.577		54.924	54.924
73	Lương Văn Hùng	02/1978	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tân Bình	01/01/2022	16n01th		12 th	4.375		52.500	52.500
8	Huyện Ngọc Lặc (02 người)								60.852	58.848	119.700
74	Phan Đình Thắng	4/1964	Chủ tịch Ủy ban MTTQ xã Lộc Thịnh	01/3/2021	33N.3th	3n8th	12 th	5.071	60.852		60.852
75	Bùi Văn Nguyệt	12/1977	Công chức Văn phòng - TK xã Phùng Giáo	01/7/2022	22N.6th		12 th	4.904		58.848	58.848
9	Huyện Triệu Sơn (01 người)								35.562	0	35.562
76	Lê Văn Hình	4/1963	Công chức VP-TK xã Thọ Tân	1/8/2021	22n03 th	2 n	6 th	5.927	35.562		35.562
10	Huyện Quan Sơn (09 người)								194.910	159.336	354.246

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
77	Hà Văn Loan	11/1961	CC Tư pháp - HT xã Trung Xuân	01/01/2022	20 n	06 th	1.5 th	4.220	6.330		6.330
78	Lương Thanh Piên	12/1963	Công chức TC-KT xã Sơn Điện	1/2/2022	29n 01 th	2n 6t	7.5 th	5.514	41.355		41.355
79	Phạm Bá Tiên	7/1963	Công chức ĐC-XD-TNMT xã Sơn Điện	1/2/2022	22n	2 n 1 th	6 th	4.300	25.800		25.800
80	Vi Hồng Sôi	5/1965	CC Tư pháp - HT xã Na Mèo	1/2/2022	20 n	3 n 8 th	12 th	4.145	49.740		49.740
81	Ngân Văn Thiên	12/1964	Công chức TC-KT xã Sơn Hà	01/01/2022	16 n 6 th		12 th	4.184		50.208	50.208
82	Phạm Bá Công	7/1964	Công chức TP-HT xã Na Mèo	01/12/2021	22n 3 th	2 n 11 th	9 th	4.053	36.477		36.477
83	Phạm Bá Bảo	11/1963	Công chức VH-XH xã Trung Xuân	1/8/2021	22 n 10 th	2 n 7 th	9 th	3.912	35.208		35.208
84	Vi Hồng Thắm	5/1972	Công chức VH-XH xã Sơn Hà	1/12/2022	21 n. 9 th		12 th	4.916		58.992	58.992
85	Hà Văn Điệp	8/1972	Công chức TP-HT trị trấn Sơn Lư	1/12/2022	22 n 11 th		12 th	4.178		50.136	50.136
11	Huyện Thọ Xuân (07 người)								217.399	97.259	314.658
86	Lưu Đình Chung	5/1964	Công chức ĐC-NN-XD xã Xuân Hưng	1/7/2022	25 n	2n5 th	7.5 th	4.181	31.360		31.360
87	Đỗ Thị Hoa	10/1967	Công chức VP-TK xã Xuân Minh	1/3/2022	27 n 2 th	1 n 4 th	4.5 th	4.393	19.769		19.769

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
88	Lê Huy Tuyền	11/1965	Chủ tịch Hội Cựu CB xã Xuân Trường	1/3/2022	23 n 5 th	4 n 3 th	13.5 th	3.078	41.551		41.551
89	Phạm Văn Thực	10/1970	Chủ tịch MTTQ xã Quảng Phú	01/01/2022	8 n 1 th		12 th	3.820		45.836	45.836
90	Lê Thị Thoa	6/1984	Công chức VH-XH xã Xuân Hồng	1/3/2022	10n 2 th		12 th	4.285		51.423	51.423
91	Lê Minh Linh	5/1967	Công chức ĐC-NN-XD xã Thọ Lộc	1/12/2022	24 n 3 th	5 n	15 th	4.540	68.097		68.097
92	Lê Văn Phần	9/1966	Công chức VP-TK xã Phú Xuân	1/9/2022	23 n 6 th	4 n 7 th	15 th	3.775	56.622		56.622
12	Huyện Bá Thước (01 người)								0	49.680	49.680
93	Bùi Thị Phương	12/1987	Công chức VH-XH xã Thành Lâm	1/5/2022	25 n 8 th		12 th	4.140		49.680	49.680
13	Huyện Quảng Xương (01 người)								55.283	0	55.283
94	Đoàn Văn Thành	9/1964	Công chức TC-KT xã Quảng Hải	1/9/2021	28 n 8 th	3 n 4 th	10.5 th	5.265	55.283		55.283
14	Thành phố Thanh Hóa (02 người)								0	118.056	118.056
95	Đào Minh Chỉ	02/1969	Công chức VP-TK xã Thiệu Văn	1/8/2022	24 n 5 th		12th	5.000		60.004	60.004
96	Hà Ngọc Huy	10/1982	Công chức TP-HT phường Quảng Đông	1/8/2022	16 n 3 th		12 th	4.838		58.052	58.052
15	Huyện Yên Định (03 người)								62.952	96.276	159.228

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
97	Trịnh Xuân Khải	5/1965	Công chức VH-XH xã Yên Phong	1/9/2022	36n 6th	3n 8th	12th	5.246	62.952		62.952
98	Nguyễn Hữu Minh	4/1988	Công chức TC-KT thị trấn Thống Nhất	1/8/2022	9 n 7 th		12 th	4.191		50.292	50.292
99	Vũ Thị Dung	8/1979	Công chức TC-KT xã Định Hòa	1/11/2022	12 n 5 th		12 th	3.832		45.984	45.984
16	Huyện Đông Sơn (01 người)								53.761	0	53.761
100	Nguyễn Trọng Hùng	3/1965	Công chức TC-KT xã Đông Nam	1/12/2022	31n 8th	2n 8th	9 th	5.974	53.761		53.761
17	Huyện Hậu Lộc (02 người)								38.158	56.448	94.606
101	Hoàng Văn Toại	9/1965	Công chức TC-KH xã Triệu Lộc	01/12/2021	16n 9th		12th	4.704		56.448	56.448
102	Nguyễn Xuân Trường	5/1963	Công chức VP-TK xã Thành Lộc	1/7/2020	26n 11 th	2 n 11 th	9 th	4.240	38.158		38.158
18	Huyện Thường Xuân (01 người)								0	49.992	49.992
103	Hồ Thị Nhung	01/1989	Công chức TC-KT xã Bát Mọt	1/7/2022	10 n 3 th		12 th	4.166		49.992	49.992
19	Thị xã Nghi Sơn (10 người)								439.510	41.898	481.408
104	Lê Trọng Hùng	11/1986	Công chức Văn hóa - xã hội phường Tĩnh Hải	1/4/2021	6n. 3th		12th	3.492		41.898	41.898
105	Nguyễn Duy Tư	7/1966	Công chức Kế toán - tài chính xã Thanh Thủy	01/12/2021	25n. 4th	4 n 11 th	15 th	5.064	75.962		75.962

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
106	Nguyễn Viết Xuân	9/1963	Công chức Địa chính - NN. XD & MT phường Hải Thanh	01/01/2022	34n. 7th	2 n 2th	6 th	5.134	30.804		30.804
107	Nguyễn Hữu Tiến	8/1963	Công chức Văn hóa - xã hội xã Tân Trường	01/01/2022	21n. 3th	2 n 2th	6 th	4.913	29.476		29.476
108	Bùi Khắc Hải	3/1965	Công chức Tư pháp - hộ tịch phường Tân Dân	01/01/2022	31n. 3th	3 n 9 th	12 th	4.215	50.584		50.584
109	Lê Ngọc Hương	6/1963	Công chức Văn phòng - thống kê xã Phú Sơn	01/01/2022	27n. 0th	2 n	6 th	4.019	24.114		24.114
110	Đậu Văn Tùng	8/1963	Công chức Địa chính - nông nghiệp. xây dựng và môi trường xã Tùng Lâm	1/2/2022	28n. 11th	2 n 1 th	6 th	4.941	29.645		29.645
111	Phạm Văn Xuân	7/1966	Công chức Văn phòng - thống kê xã Tùng Lâm	1/2/2022	22n. 6th	5 n	15 th	4.436	66.540		66.540
112	Mai Văn Phấn	12/1966	Công chức Văn hóa - xã hội xã Thanh Thủy	1/7/2022	26n. 8th	5 n	15 th	4.407	66.101		66.101
113	Nguyễn Thanh Hải	5/1967	Công chức Văn phòng - thống kê xã Trường Lâm	1/12/2022	22n. 5th	5 n	15 th	4.419	66.284		66.284
20	Huyện Như Thanh (08 người)								224.419	112.154	336.573
114	Đặng Ngọc Yên	7/1964	Công chức Văn hóa - xã hội xã Yên Lạc	1/1/2021	33n. 2th	3 n 10 th	12 th	4.021	48.254		48.254
115	Hà Văn Nhị	10/1984	Công chức Văn phòng - thống kê xã Thanh Tân	1/12/2022	13n. 11th		12 th	4.457		53.486	53.486
116	Bùi Đình Duẩn	02/1963	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Yên Lạc	01/01/2022	20n. 1th	1 n 08 th	6 th	3.700	22.200		22.200

STT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh trước khi sáp nhập đơn vị hành chính	Thời điểm nghỉ công tác	Số năm, tháng công tác đóng BHXH bắt buộc	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Số tháng được tính hỗ trợ (quy đổi)	Tiền lương bình quân 05 năm cuối (1.000 đ)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)		
									Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng cộng
117	Lương Đình Thông	02/1965	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Thanh Kỳ	01/01/2022	22n. 4th	3 n 08 th	12 th	3.877	46.520		46.520
118	Lê Văn Tính	6/1966	Công chức Văn hóa - xã hội xã Cán Khê	1/10/2021	25n. 3th	5 n	15 th	4.129	61.935		61.935
119	Lê Văn Thêm	9/1979	Công chức TP-HT xã Cán Khê	01/12/2021	18n. 1th		12 th	4.889		58.668	58.668
120	Trịnh Mạnh Hùng	4/1964	Công chức Văn phòng- Thống kê xã Xuân Du	1/7/2022	26n. 8th	1 n 04 th	4.5 th	4.124	18.558		18.558
121	Nguyễn Tiến Đào	7/1963	Công chức Văn phòng- Thống kê xã Hải Long	1/7/2022	22n. 6th	1 n 07 th	6 th	4.492	26.952		26.952

Danh sách này có 121 người.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
9	Hà Văn Mạnh	1982	Công an viên	0.6	5/2016	6/2020	50	2	2.682	1.788	4.470	
10	Hà Văn Huệ	1981	Công an viên	0.6	12/2012	6/2020	91	3.5	2.682	3.129	5.811	
11	Vi Văn Công	1982	Công an viên	0.6	12/2018	6/2020	19	0	2.682	0	2.682	
12	Cút Văn Nguyên	1982	Công an viên	0.6	05/2016	6/2020	50	2	2.682	1.788	4.470	
13	Hà Văn Huân	1983	Công an viên	0.6	06/2006	6/2020	169	6	2.682	5.364	8.046	
14	Vi Văn Hợi	1984	Công an viên	0.6	09/2006	6/2020	166	6	2.682	5.364	8.046	
15	Vi Văn Khiên	1973	Công an viên	0.6	10/2016	6/2020	45	1.5	2.682	1.341	4.023	
	Xã Trung Lý											
16	Hà Văn Bầu	1966	Công an viên	0.6	1/2012	8/2020	104	3.5	2.682	3.129	5.811	
17	Len Văn Đồng	1978	Thôn đội trưởng	0.5	9/2013	8/2020	84	3	2.235	2.235	4.470	
18	Lương Văn Hợi	1979	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	9/2013	8/2020	84	3	1.341	1.341	2.682	
19	Vàng A Cự	1984	Công an viên	0.6	1/2015	8/2020	68	2.5	2.682	2.235	4.917	
20	Giàng A Hai	1984	Công an viên	0.6	1/2016	8/2020	56	2	2.682	1.788	4.470	
21	Giàng Seo Vàng	1971	Trưởng thôn	0.9	1/2009	8/2020	140	5	4.023	6.705	10.728	
22	Giàng A Cú	1992	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	5/2015	8/2020	64	2.5	1.341	1.118	2.459	
23	Giàng A Cheo	1984	Trưởng thôn	0.9	1/2009	8/2020	140	5	4.023	6.705	10.728	
24	Sùng A Chổng	1993	Công an viên	0.6	1/2013	8/2020	92	3.5	2.682	3.129	5.811	
25	Sùng A Chư	1974	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	1/2013	8/2020	92	3.5	1.341	1.565	2.906	
26	Hà Văn Ngọc	1977	Trưởng thôn	0.9	1/2016	8/2020	56	2	4.023	2.682	6.705	
27	Lò Văn Phúc	1980	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	10/2012	8/2020	95	3.5	1.341	1.565	2.906	

[illegible]

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
45	Hà Văn Quê	1994	Lao động - Thương binh - XH	0.7	8/2017	3/2020	32	1.5	3.129	1.565	4.694	
46	Ngân Thị Cháp	1994	Văn hóa - Thể thao	0.7	01/2017	3/2020	39	1.5	3.129	1.565	4.694	
	Xã Tam Chung											
47	Vi Thị Thủy	1993	Nhân viên y tế	0.5	10/2014	10/2020	73	2.5	2.235	1.863	4.098	
48	Sùng Thị Cọ	1996	Nhân viên y tế	0.5	10/2014	10/2020	73	2.5	2.235	1.863	4.098	
49	Lương Thị Uyên	1985	Nhân viên y tế	0.5	10/2014	10/2020	73	2.5	2.235	1.863	4.098	
50	Hà Thị Póm	1990	Nhân viên y tế	0.5	10/2014	10/2020	73	2.5	2.235	1.863	4.098	
51	Lương Thị Dựng	1988	Nhân viên y tế	0.5	05/2005	10/2020	186	6.5	2.235	4.843	7.078	
III	Huyện Hà Trung	26									174.032	
	Thị trấn Hà Trung											
52	Nguyễn Thị Thái	1983	Phó Trưởng Công an	1.0	4/2013	01/2020	82	3	4.470	4.470	1.490	Bổ sung quá trình công tác; Tổng kinh phí hỗ trợ 8.940.000đ đã hưởng 7.450.000 đ tại Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
53	Nguyễn Văn Hội	1959	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	3/2003	01/2020	203	7	1.341	3.129	4.470	
54	Hoàng Văn Nhắc	1966	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	7/2003	01/2020	199	7	1.341	3.129	4.470	
55	Nguyễn Văn Mạnh	1962	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	02/2001	01/2020	228	8	1.341	3.576	4.917	

[illegible]

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
70	Nguyễn Văn Thuyền	1966	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	02/2012	12/2020	107	4	1.341	1.788	3.129	
71	Nguyễn Văn Hùng	1966	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	01/1996	12/2020	300	10	1.341	4.470	5.811	
72	Lữ Văn Việt	1962	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	5/2008	12/2020	152	5.5	1.341	2.459	3.800	
73	Đào Công Minh	1958	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	5/2008	12/2020	152	5.5	1.341	2.459	3.800	
74	Ngô Văn Phụng	1966	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	5/2011	12/2020	116	4	1.341	1.788	3.129	
75	Ngô Văn Biên	1960	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	5/2008	12/2020	152	5.5	1.341	2.459	3.800	
76	Nguyễn Việt Dạn	1961	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	5/2008	12/2020	152	5.5	1.341	2.459	3.800	
77	Phạm Ngọc Ký	1959	Trưởng thôn	0.9	5/1987	12/2000	266	9	4.023	12.069	16.092	
				0.9	7/2012	12/2020						
IV	Huyện Quan Sơn	2									18.774	
78	Phạm Bá Hiên	1968	Phó Trưởng Công an xã Trung Xuân	1.0	10/2017	01/2020	28	0	4.470	0	4.470	
79	Lương Văn Chuyên	1981	Phó Chỉ huy Quân sự xã Trung Xuân	1.2	11/2010	8/2022	142	5	5.364	8.940	14.304	
V	Huyện Bá Thước	20									100.427	
	Xã Lũng Niêm											
80	Hà Văn Tứ	1977	Nhân viên y tế	0.5	7/1996	6/2021	300	10	2.235	7.450	9.685	
81	Hà Văn Quân	1962	Nhân viên y tế	0.5	01/1987	11/2020	407	14	2.235	10.430	12.665	
82	Hà Thị Đợi	1983	Nhân viên y tế	0.5	7/2003	11/2020	209	7	2.235	5.215	7.450	
83	Bùi Thị Sao	1985	Nhân viên y tế	0.5	9/2008	02/2020	138	5	2.235	3.725	5.960	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
84	Hà Văn Minh	1983	Nhân viên y tế	0.5	8/2003	02/2020	199	7	2.235	5.215	7.450	
85	Hà Thị Phụng	1982	Nhân viên y tế	0.5	12/2019	11/2020	12	0	2.235	0	2.235	
86	Hà Văn Quân	1972	Nhân viên y tế	0.5	5/2000	5/2020	241	8.5	2.235	6.333	8.568	
87	Lò Văn Dũng	1986	Thôn đội trưởng	0.5	9/2015	3/2020	55	2	2.235	1.490	3.725	
88	Hà Văn Lai	1990	Thôn đội trưởng	0.5	10/2014	3/2020	66	2.5	2.235	1.863	4.098	
89	Hà Văn Sâm	1995	Thôn đội trưởng	0.5	4/2018	3/2020	24	0	2.235	0	2.235	
90	Cao Văn Hiền	1984	Công an viên	0.6	8/2010	8/2021	133	4.5	2.682	4.023	6.705	
91	Hà Văn Tuấn	1988	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	6/2019	02/2020	9	0	1.341	0	1.341	
92	Ngân Văn Hòì	1993	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	4/2017	02/2020	35	1.5	1.341	671	2.012	
93	Đình Văn Chúc	1988	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	3/2016	02/2020	48	2	1.341	894	2.235	
94	Hà Văn Toàn	1984	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	7/2015	02/2020	56	2	1.341	894	2.235	
95	Hà Văn Quyền	1965	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	12/2003	3/2020	196	7	1.341	3.129	4.470	
96	Hà Văn Đông	1962	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	3/2018	02/2020	24	0	1.341	0	1.341	
97	Trương Hằng Thái	1985	Nhân viên y tế	0.6	9/2009	12/2021	148	5	2.682	4.470	7.152	
98	Xã Ban Công											
	Hà Hồng Ngách	1946	Chủ tịch hội làm vườn và TT	0.7	6/2012	02/2020	93	3.5	3.129	3.651	3.651	Bổ sung quá trình công tác; Tổng kinh phí 6.780.000đ đã được hỗ trợ tại Quyết định số 3957/QĐ-UBND

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
												ngày 15/8/2020 số tiền là 3.129.000 đ
99	Xã Lương Ngoại											
	Trương Phan Huân	1983	Phó Công an xã	1.2	10/2010	9/2020	120	4	5.364	7.152	5.215	Bổ sung kinh phí do điều chỉnh chức danh tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tổng trợ cấp là 12.516.000đ đã hưởng 7.301.000đ. Bổ sung 5.215.000đ
VI	Huyện Thạch Thành	6									57.291	
100	Nguyễn Tiến Khoái	1951	Chủ tịch Hội đồng y	0.7	06/2001	9/2021	244	8.5	3.129	8.866	11.995	
	Xã Thành Hưng											
101	Nguyễn Văn Tý	1984	Phó Công an xã	1.0	01/2011	4/2020	112	4	4.470	5.960	10.430	
	Xã Thạch Lâm											
102	Bùi Đức Chính	1959	Chủ tịch hội TT&TEMC	0.8	5/2017	4/2022	60	2	3.576	2.384	5.960	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
	Xã Thành Công											
103	Bùi Thị Đáng	1966	Nhân viên y tế	0.7	7/2004	7/2021	205	7	3.129	7.301	10.430	
	Xã Thạch Bình											
104	Trương Xuân Tác	1952	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0.8	8/2012	6/2022	119	4	3.576	4.768	8.344	
	Xã Thành Trục											
105	Bùi Ngọc Quy	1950	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0.8	9/2009	11/2022	159	5.5	3.576	6.556	10.132	
VII	Thị xã Nghi Sơn	9									57.812	
	Phường Tân Dân											
106	Phạm Hữu Vệ	1947	Chủ tịch hội Đông y	0.7	6/2001	9/2020	232	8	3.129	8.344	11.473	
	Xã Tân Trường											
107	Lê Văn Liêu	1963	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	3/2008	10/2020	152	5.5	1.341	2.459	3.800	
108	Lê Công Trường	1974	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	3/2008	10/2020	152	5.5	1.341	2.459	3.800	
	Xã Phú Sơn											
109	Lê Thị Xuân	1988	Nhân viên y tế	0.5	7/2010	12/2020	126	4.5	2.235	3.353	5.588	
110	Vũ Văn Bảo	1981	Nhân viên y tế	0.5	12/2002	12/2020	217	7.5	2.235	5.588	7.823	
111	Đỗ Viết Tâm	1986	Nhân viên y tế	0.5	12/2012	12/2020	97	3.5	2.235	2.608	4.843	
112	Lê Thị Yến	1986	Nhân viên y tế	0.5	12/2013	12/2020	85	3	2.235	2.235	4.470	
113	Lê Thị Thom	1972	Nhân viên y tế	0.5	6/1995	12/2020	307	10.5	2.235	7.823	10.058	
114	Phạm Văn Đạo	1966	Nhân viên y tế	0.5	12/2008	12/2020	145	5	2.235	3.725	5.960	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
VIII	Huyện Thường Xuân	8									57.067	
	Xã Xuân Chinh											
115	Vi Văn Phú	1982	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	0.8	6/2012	4/2021	107	4	3.576	4.768	8.344	
	Xã Vạn Xuân											
116	Lò Thị Loan	1988	Nhân viên y tế	0.5	04/2019	9/2020	18	0	2.235	0	2.235	
117	Vi Thị Nguyệt	1991	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	9/2020	57	2	2.235	1.490	3.725	
118	Cầm Thị Loan	1961	Nhân viên y tế	0.5	9/2018	9/2020	25	0	2.235	0	2.235	
	Xã Lương Sơn											
119	Nguyễn Hữu Thăng	1947	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0.8	2/2003	10/2021	225	7.5	3.576	8.940	12.516	
	Xã Tân Thành											
120	Ngân Văn Quang	1970	Công an viên	0.6	01/2005	7/2021	199	7	2.682	6.258	8.940	
121	Vi Văn Lợi	1974	Công an viên	0.6	01/2000	7/2021	259	9	2.682	8.046	10.728	
	Xã Xuân Lẹ											
122	Cầm Bá Nhung	1977	Phó chủ tịch Hội Nông dân	0.8	07/2011	3/2021	117	4	3.576	4.768	8.344	
IX	Huyện Nông Cống	89									637.497	
	Xã Tân Khang											
123	Lê Minh Mai	1960	Khuyến nông viên	0.7	6/2006	6/2020	169	6	3.129	6.258	9.387	
124	Lê Thị Chinh	1969	Dân số - Gia đình - Trẻ em	0.7	08/1994	7/2020	312	10.5	3.129	10.952	14.081	
125	Nguyễn Hữu Bình	1986	Phó Trưởng Công an	1.0	4/2014	01/2020	70	2.5	4.470	3.725	8.195	
126	Nguyễn Hoàng Mai	1953	Chủ tịch Hội Khuyến học	0.7	02/2008	7/2020	150	5	3.129	5.215	8.344	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
127	Nguyễn Hữu Cường	1950	CT Hội NN CDDC/dioxin	0.7	04/2014	7/2020	76	3	3.129	3.129	6.258	
128	Ngô Đình Thao	1952	Chủ tịch hội làm vườn và TT	0.7	06/2014	6/2020	73	2.5	3.129	2.608	5.737	
129	Nguyễn Hữu Oanh	1942	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0.7	09/2010	6/2020	118	4	3.129	4.172	7.301	
130	Lê Hữu Việt	1957	Chủ tịch hội TT&TEMC	0.7	6/2015	7/2020	62	2.5	3.129	2.608	5.737	
131	Nguyễn Hữu Y	1959	Chủ tịch hội chữ thập đỏ	0.7	05/2011	7/2020	111	4	3.129	4.172	7.301	
132	Đỗ Thành Nghi	1947	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0.7	11/2003	6/2020	200	7	3.129	7.301	10.430	
	Xã Tân Thọ											
133	Lê Xuân Mậu	1966	Khuyến nông viên	0.7	01/2016	9/2020	57	2	3.129	2.086	5.215	
134	Đỗ Thị Minh	1983	Dân số - Gia đình - Trẻ em	0.7	05/2011	9/2020	113	4	3.129	4.172	7.301	
135	Nguyễn Văn Chính	1963	Phó Trưởng Công an	1.0	01/2002	5/2020	221	7.5	4.470	11.175	15.645	
136	Nguyễn Thị Tăng	1969	Đài truyền thanh	0.7	01/2016	9/2020	57	2	3.129	2.086	5.215	
137	Nguyễn Đình Liêm	1946	Chủ tịch Hội Khuyến học	0.7	01/2006	9/2020	177	6	3.129	6.258	9.387	
138	Nguyễn Văn Tình	1964	Chủ tịch hội chữ thập đỏ	0.7	8/2016	9/2020	50	2	3.129	2.086	5.215	
139	Trịnh Duy Niên	1958	Chủ tịch hội làm vườn và TT	0.7	5/2017	9/2020	41	1.5	3.129	1.565	4.694	
140	Nguyễn Đình Lợi	1945	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0.7	07/2006	9/2020	171	6	3.129	6.258	9.387	
141	Đỗ Văn Phụng	1954	Chủ tịch hội TT&TEMC	0.7	6/2015	9/2020	64	2.5	3.129	2.608	5.737	
142	Lê Đình Khoa	1952	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0.7	4/2016	9/2020	54	2	3.129	2.086	5.215	
143	Lê Đình Thắng	1976	Công an viên	0.6	3/2018	10/2020	32	1.5	2.682	1.341	4.023	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
144	Đỗ Văn Trường	1978	Công an viên	0.6	5/2015	10/2020	66	2.5	2.682	2.235	4.917	
145	Nguyễn Đình Anh	1974	Công an viên	0.6	05/2014	10/2020	78	3	2.682	2.682	5.364	
146	Lê Văn Chung	1958	Công an viên	0.6	02/2000	10/2020	249	8.5	2.682	7.599	10.281	
	Xã Vạn Thiện											
147	Nguyễn Văn Hùng	1966	Phó Trưởng Công an	1.0	8/1998	5/2020	262	9	4.470	13.410	17.880	
148	Đồng Thị Ngoan	1957	Khuyến Nông viên	0.7	8/1999	6/2020	251	8.5	3.129	8.866	11.995	
149	Phạm Đức Luyện	1959	Trưởng thôn	0.9	1/2018	5/2020	29	0	4.023	0	4.023	
150	Xã Tân Phúc											
	Nguyễn Bá Bằng	1952	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0.7	08/2012	11/2020	100	3.5	3.129	3.651	6.780	
151	Trần Thị Duyên	1990	Lao động - Thương binh - XH	0.7	01/2015	6/2020	66	2.5	3.129	2.608	5.737	
152	Đỗ Thị Phương	1987	Dân số - Gia đình - Trẻ em	0.7	10/2010	6/2020	117	4	3.129	4.172	7.301	
	Xã Thăng Long											
153	Nguyễn Viêt Thắng	1985	Thôn đội trưởng	0.5	8/2017	4/2020	33	1.5	2.235	1.118	3.353	
	Xã Công Liêm											
154	Phạm Bá Dũng	1990	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	1/2017	6/2020	42	1.5	1.341	671	2.012	
	Xã Trường Sơn											
155	Vũ Văn Nghi	1950	Chủ tịch hội Khuyến học	0.7	7/2006	7/2020	169	6	3.129	6.258	9.387	
156	Nguyễn Văn Hoàng	1951	CT Hội NN CDDC/dioxin	0.7	4/2014	6/2020	75	2.5	3.129	2.608	5.737	
157	Nguyễn Trọng Tuy	1936	Chủ tịch hội cựu TNXP	0.7	5/2015	6/2020	62	2.5	3.129	2.608	5.737	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
158	Nguyễn Bá Ngải	1954	Chủ tịch hội làm vườn và TT	0.7	5/2002	8/2020	220	7.5	3.129	7.823	10.952	
159	Nguyễn Đăng Hội	1953	Chủ tịch hội TT&TEMC	0.7	3/2012	8/2020	102	3.5	3.129	3.651	6.780	
160	Lường Sỹ Tâm	1960	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	7/2008	01/2021	151	5.5	1.341	2.459	3.800	
161	Phạm Hữu Giáp	1965	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	01/2009	01/2021	145	5	1.341	2.235	3.576	
162	Lê Đình Ninh	1964	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	4/2014	01/2021	82	3	1.341	1.341	2.682	
163	Nguyễn Xuân Tứ	1956	Nhân viên y tế	0.3	01/1984	01/2020	433	14.5	1.341	6.482	7.823	
164	Cao Đình Nam	1966	Nhân viên y tế	0.3	01/2014	01/2020	73	2.5	1.341	1.118	2.459	
165	Đậu Xuân Văn	1964	Nhân viên y tế	0.3	01/1994	01/2020	313	10.5	1.341	4.694	6.035	
166	Nguyễn Văn Tư	1964	Nhân viên y tế	0.3	01/2014	01/2020	73	2.5	1.341	1.118	2.459	
	Xã Trường Giang											
167	Nguyễn Thị Hương	1986	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	0.7	9/2011	5/2020	105	3.5	3.129	3.651	6.780	
168	Ngô Khắc Hường	1968	Phó Trưởng Công an	1.0	6/1999	5/2020	252	8.5	4.470	12.665	17.135	
169	Nguyễn Nho Thái	1970	Phó Trưởng Công an	1.0	1/1996	5/2020	293	10	4.470	14.900	19.370	
170	Trịnh Thị Hoa	1987	Văn hóa - Thể thao	0.7	6/2015	5/2020	60	2	3.129	2.086	5.215	
171	Nguyễn Thị Mai	1956	Khuyến Nông viên	0.7	01/2000	10/2020	250	8.5	3.129	8.866	11.995	
172	Phạm Đình Liên	1959	Chủ tịch hội chữ thập đỏ	0.7	3/2011	12/2020	118	4	3.129	4.172	7.301	
173	Nguyễn Trung Thành	1950	Chủ tịch Hội Khuyến học	0.7	8/2011	12/2020	113	4	3.129	4.172	7.301	
174	Ngô Xuân Hoa	1954	Phó Chủ tịch hội CCB	0.8	10/2011	12/2020	111	4	3.576	4.768	8.344	
175	Nguyễn Nho Tấn	1957	Chủ tịch hội làm vườn	0.7	1/2007	12/2020	168	6	3.129	6.258	9.387	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
			và TT									
176	Ngô Thị Hoa	1960	Chủ tịch Hội đồng y	0.7	12/2012	12/2020	97	3.5	3.129	3.651	6.780	
177	Trần Văn Vinh	1954	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0.7	6/2015	6/2020	61	2.5	3.129	2.608	5.737	
178	Nguyễn Huy Hào	1955	CT Hội NN CDDC/dioxin	0.7	7/2015	11/2020	65	2.5	3.129	2.608	5.737	
	Xã Tế Thắng											
179	Lê Đình Sánh	1953	Chủ tịch hội Khuyến học	0.7	3/2003	8/2020	210	7	3.129	7.301	10.430	
180	Lê Văn Hùng	1963	Phó Trưởng Công an	1.0	12/2004	5/2020	186	6.5	4.470	9.685	14.155	
181	Lê Văn Sinh	1970	Phó Trưởng Công an	1.0	4/2016	5/2020	50	2	4.470	2.980	7.450	
182	Viên Đức Huân	1956	Chủ tịch hội TT&TEMC	0.7	5/1996	8/2020	292	10	3.129	10.430	13.559	
183	Lê Thị Cẩn	1964	Lao động - Thương binh - XH	0.7	01/1990	8/2020	368	12.5	3.129	13.038	16.167	
184	Lê Công Dẫn	1949	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0.7	4/2009	8/2020	137	5	3.129	5.215	8.344	
185	Lê Văn Hùng	1961	Chủ tịch hội làm vườn và TT	0.7	8/2011	6/2020	107	4	3.129	4.172	7.301	
186	Lê Mạnh Đoài	1959	Đài truyền thanh	0.7	01/1982	8/2020	464	15.5	3.129	16.167	19.296	
187	Lê Văn Bích	1939	Nhân viên y tế	0.3	5/1975	01/2020	537	18	1.341	8.046	9.387	
188	Lê Đăng Muôn	1935	Nhân viên y tế	0.3	02/1955	01/2020	780	26	1.341	11.622	12.963	
189	Phạm Thị Đào	1958	Nhân viên y tế	0.3	3/1979	01/2020	491	16.5	1.341	7.376	8.717	
190	Lê Thị Thái	1988	Nhân viên y tế	0.3	7/2017	01/2020	31	1.5	1.341	671	2.012	
191	Lê Thị Mến	1972	Nhân viên y tế	0.3	11/2014	01/2020	63	2.5	1.341	1.118	2.459	
192	Trần Thị Hồng	1978	Nhân viên y tế	0.3	11/2011	01/2020	99	3.5	1.341	1.565	2.906	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
193	Vũ Thị Vân	1983	Nhân viên y tế	0.3	12/2011	01/2020	98	3.5	1.341	1.565	2.906	
194	Lê Thị Sâm	1982	Nhân viên y tế	0.3	9/2013	01/2020	77	3	1.341	1.341	2.682	
195	Lê Thị Thu	1977	Nhân viên y tế	0.3	01/2017	01/2020	37	1.5	1.341	671	2.012	
196	Lê Quang Trung	1953	CT Hội NN CDDC/dioxin	0.7	8/2009	8/2020	133	4.5	3.129	4.694	7.823	
	Xã Tượng Lĩnh											
197	Mai Đức Mạnh	1952	Chủ tịch Hội khuyến học	0.7	10/2004	8/2020	191	6.5	3.129	6.780	9.909	
198	Nguyễn Thị Tùng	1955	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	0.7	01/2011	6/2020	114	4	3.129	4.172	7.301	
199	Hoàng Thị Lịch	1955	Chủ tịch hội làm vườn và TT	0.7	01/2012	6/2020	102	3.5	3.129	3.651	6.780	
200	Mai Văn Sương	1946	Chủ tịch hội Cựu TNXP	0.7	3/2006	6/2020	172	6	3.129	6.258	9.387	
201	Phạm Hữu Viết	1960	Khuyến Nông viên	0.7	9/2004	6/2020	190	6.5	3.129	6.780	9.909	
202	Mai Xuân Thủy	1973	Công an viên	0.6	4/2002	6/2022	243	8.5	2.682	7.599	10.281	
203	Vũ Thị Tình	1984	Dân số - Gia đình - Trẻ em	0.7	7/2017	11/2020	41	1.5	3.129	1.565	4.694	
204	Hoàng Quốc Việt	1980	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	8/2019	6/2020	11	0	1.341	0	1.341	
205	Nguyễn Trọng Du	1962	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	8/2019	6/2020	11	0	1.341	0	1.341	
206	Vũ Tiến Vinh	1974	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	8/2019	6/2020	11	0	1.341	0	1.341	
207	Nguyễn Thanh Tùng	1954	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	8/2019	6/2020	11	0	1.341	0	1.341	
208	Mai Viết Chinh	1969	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT	0.3	8/2019	6/2020	11	0	1.341	0	1.341	
209	Mai Hà Đông	1964	Nhân viên y tế	0.3	9/2019	6/2020	10	0	1.341	0	1.341	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
210	Vũ Quang Toàn	1957	Nhân viên y tế	0.3	9/2019	6/2020	10	0	1.341	0	1.341	
211	Nguyễn Thị Giản	1966	Nhân viên y tế	0.3	9/2019	6/2020	10	0	1.341	0	1.341	
	Huyện Quảng Xương	7									68.838	
	Xã Quảng Nham											
212	Hoàng Văn Lực	1987	Phó Công an xã	1.0	10/2016	9/2020	48	2	4.470	2.980	7.450	
213	Hoàng Xuân Nhung	1942	Chủ tịch Hội khuyến học	0.7	01/2001	9/2020	237	8	3.129	8.344	11.473	
214	Hoàng Xuân Minh	1969	Phó Công an xã	1.0	12/2004	9/2020	190	6.5	4.470	9.685	14.155	
215	Bùi Thanh Tâm	1950	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	0.7	6/2008	9/2020	148	5	3.129	5.215	8.344	
	Xã Quảng Khê											
216	Bùi Sỹ Chung	1980	Phó Công an xã	1.0	7/2015	9/2020	63	2.5	4.470	3.725	8.195	
217	Vũ Thị Dũng	1949	Chủ tịch hội Cựu TNXP	0.8	8/2005	6/2022	203	7	3.576	8.344	11.920	
	Xã Quảng Lưu											
218	Lê Thị Anh	1980	Dân số - Gia đình - Trẻ em	0.7	5/2010	01/2020	117	4	3.129	4.172	7.301	
XII	Huyện Quan Hóa	11									51.703	
	Xã Nam Xuân											
219	Hà Xuân Thuần	1984	Phó Chủ tịch hội CCB	0.8	8/2010	3/2021	128	4.5	3.576	5.364	8.940	
220	Hà Thị Nhiêu	1983	Nhân viên y tế	0.5	12/2018	7/2021	32	1.5	2.235	1.118	3.353	
221	Lương Xuân Chắc	1982	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	3/2020	51	2	2.235	1.490	3.725	
222	Len Văn Kiên	1973	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	7/2021	67	2.5	2.235	1.863	4.098	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
223	Hà Thị Hằng	1970	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	7/2021	67	2.5	2.235	1.863	4.098	
	Xã Phú Xuân											
224	Hà Ngọc Hiếu	1970	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	6/2021	66	2.5	2.235	1.863	4.098	
225	Hà Thị Đoàn	1964	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	6/2021	66	2.5	2.235	1.863	4.098	
226	Hà Thị Như	1979	Nhân viên y tế	0.5	01/2018	6/2021	42	1.5	2.235	1.118	3.353	
227	Cao Ngọc Đại	1987	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	6/2021	66	2.5	2.235	1.863	4.098	
228	Hà Văn Đốc	1990	Nhân viên y tế	0.5	01/2016	6/2021	66	2.5	2.235	1.863	4.098	
	Xã Thành Sơn											
229	Ngân Văn Hạnh	1983	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra	0.8	12/2011	8/2020	105	3.5	3.576	4.172	7.748	
XIII	Huyện Thiệu Hóa	4									32.184	
	Xã Thiệu Long											
230	Hoàng Văn Tương	1963	Công an viên	0.6	02/2005	7/2022	210	7	2.682	6.258	8.940	
	Xã Minh Tâm											
231	Nguyễn Hữu Dục	1965	Công an viên	0.6	7/2017	4/2022	58	2	2.682	1.788	4.470	
232	Nguyễn Văn Tiến	1964	Công an viên	0.6	3/2004	4/2022	218	7.5	2.682	6.705	9.387	
233	Nguyễn Văn Nhượng	156	Công an viên	0.6	3/2004	4/2022	218	7.5	2.682	6.705	9.387	
XIV	Huyện Ngọc Lặc	12									108.696	
	Xã Vân Am											
234	Phạm Thị Thiết	1992	Nhân viên y tế	0.7	02/2014	12/2021	95	3.5	3.129	3.651	6.780	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
235	Lò Thị Liễu	1986	Nhân viên y tế	0.7	6/2009	12/2021	151	5.5	3.129	5.737	8.866	
236	Lê Thị Tuấn	1969	Nhân viên y tế	0.7	8/2004	12/2021	209	7	3.129	7.301	10.430	
237	Lê Văn Lập	1973	Nhân viên y tế	0.7	01/1990	12/2021	384	13	3.129	13.559	16.688	
	Xã Đồng Thịnh											
238	Phạm Thị Mai	1968	Nhân viên y tế	0.6	6/2004	02/2020	189	6.5	2.682	5.811	8.493	
	Xã Ngọc Liên											
239	Lê Quang Lịch	1981	Thôn đội trưởng	0.5	11/2016	4/2021	54	2	2.235	1.490	3.725	
240	Bùi Văn Duyên	1968	Thôn đội trưởng	0.6	3/2003	4/2021	218	7.5	2.682	6.705	9.387	
241	Bùi Văn Lợi	1966	Công an viên	0.7	7/2014	7/2022	97	3.5	3.129	3.651	6.780	
242	Ka Sơn Lâm	1968	Công an viên	0.7	01/2001	7/2022	259	9	3.129	9.387	12.516	
	Xã Phùng Giáo											
243	Lê Viết Thuyết	1965	Nhân viên y tế	0.6	01/1997	12/2021	300	10	2.682	8.940	11.622	
244	Lê Thị Hương	1975	Nhân viên y tế	0.6	04/2011	12/2021	129	4.5	2.682	4.023	6.705	
245	Lê Ngọc Mai	1984	Nhân viên y tế	0.6	04/2011	12/2021	129	4.5	2.682	4.023	6.705	
XV	Huyện Hoàng Hóa	1									26.820	
246	Nguyễn Xuân Viễn	1967	Phó Công an xã Hoàng Trạch	1.2	05/1991	10/2020	354	12	5.364	21.456	26.820	
XVI	Thành phố Thanh Hóa	3									44.402	
	Phường Đông Tân											
247	Nguyễn Trọng Sơn	1960	Phó Công an xã	1.0	06/1995	5/2020	300	10	4.470	14.900	19.370	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
248	Lê Văn Quang	1960	Công an viên	0.6	01/2003	7/2020	211	7.5	2.682	6.705	9.387	
	Phường Long Anh											
249	Lê Hồng Huệ	1960	Công an viên	0.6	11/1984	7/2020	429	14.5	2.682	12.963	15.645	
XVII	Huyện Triệu Sơn	1									11.175	
250	Lê Văn Tư		Phó Công an xã	1.0	3/2010	9/2020	127	4.5	4.470	6.705	11.175	
XVIII	Huyện Vĩnh Lộc	2									19.072	
251	Vũ Ngọc Chuyên	1964	Công an viên xã Vĩnh Yên	0.6	01/2001	9/2022	261	9	2.682	8.046	10.728	
252	Nguyễn Thị Vân	1983	Nhân viên y tế xã Vĩnh Thịnh	0.7	7/2010	3/2022	141	5	3.129	5.215	8.344	

Danh sách này có 252 người.

Phụ lục IV
TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH,
THÔI ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH SAU KHI SÁP NHẬP ĐỂ THÀNH LẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ MỚI
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/2017/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2017 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	29									279.645	
I	Thành phố Thanh Hóa	5									49.206	
	Phường Quảng Cát											
1	Nguyễn Quang Tuyên	1962	Công an viên	0.6	5/1995	10/2018	282	9.5	2.502	7.923	10.425	
2	Lê Bá Thiết	1963	Công an viên	0.6	6/2000	10/2018	221	7.5	2.502	6.255	8.757	
3	Phạm Văn Suốt	1962	Công an viên	0.6	6/1997	10/2018	257	9	2.502	7.506	10.008	
4	Lê Trọng Cường	1972	Công an viên	0.6	6/1997	10/2018	257	9	2.502	7.506	10.008	
5	Nguyễn Văn Long	1967	Công an viên	0.6	12/1996	10/2018	263	9	2.502	7.506	10.008	
II	Huyện Đông Sơn	1									9.174	
6	Lê Văn Tuấn	1959	Công an viên xã Đông Ninh	0.6	9/1999	9/2018	229	8	2.502	6.672	9.174	
III	Huyện Như Thanh	23									221.265	
	Xã Cán Khê											
7	Hà Văn Vui	1970	Trưởng thôn	1.2	3/2020	01/2022	23	0	5.364	0	5.364	
8	Phạm Văn Huệ	1966	Bí thư chi bộ	1.2	4/2003	01/2022	226	8	5.364	14.304	19.668	
9	Quách Văn Hùng	1981	Trưởng thôn	1.2	6/2008	01/2022	164	5.5	5.364	9.834	15.198	
10	Hà Văn Quân	1989	Thôn đội trưởng	0.5	5/2012	01/2022	117	4	2.235	2.980	5.215	
11	Lê Văn Kiên	1990	Thôn đội trưởng	0.5	02/2011	01/2022	132	4.5	2.235	3.353	5.588	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (nghìn đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (nghìn đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
12	Quách Văn Phương	1972	Trưởng thôn	1.3	3/1995	01/2022	323	11	5.811	21.307	27.118	
13	Quách Văn Tự	1965	Bí thư chi bộ	1.2	2/2020	01/2022	24	0	5.364	0	5.364	
14	Bùi Trọng Tự	1979	Trưởng thôn	1.2	5/2008	01/2022	165	5.5	5.364	9.834	15.198	
15	Lê Văn Hoàng	1985	Thôn đội trưởng	0.6	9/2019	01/2022	29	0	2.682	0	2.682	
16	Nguyễn Thị Lưu	1980	Nhân viên y tế thôn	0.6	7/2015	01/2022	79	3	2.682	2.682	5.364	
17	Lò Thị Ngữ	1991	Nhân viên y tế thôn	0.6	7/2015	01/2022	79	3	2.682	2.682	5.364	
	Xã Yên Thọ											
18	Hoàng Sỹ Quế	1949	Bí thư chi bộ	1.2	3/2010	01/2022	143	5	5.364	8.940	14.304	
19	Chu Văn Hồng	1963	Bí thư Chi bộ	1.2	4/2017	01/2022	58	2	5.364	3.576	8.940	
20	Lê Doãn Công	1984	Bí thư chi bộ	1.2	01/2008	01/2022	169	6	5.364	10.728	16.092	
21	Lê Bá Thom	1954	Bí thư chi bộ	1.3	01/2001	01/2022	253	8.5	5.811	16.465	22.276	
22	Nguyễn Văn Thọ	1981	Trưởng thôn	1.2	01/2015	01/2022	85	3	5.364	5.364	10.728	
23	Nguyễn Văn Chính	1982	Trưởng thôn	1.2	01/2015	01/2022	85	3	5.364	5.364	10.728	
24	Phạm Văn Hồng	1958	Trưởng thôn	1.2	12/2019	01/2022	26	0	5.364	0	5.364	
25	Lê Bá Hồng	1964	Trưởng thôn	1.2	05/2018	01/2022	45	1.5	5.364	2.682	8.046	
26	Hoàng Sỹ Nghị	1990	Thôn đội trưởng	0.5	6/2020	6/2022	25	0	2.235	0	2.235	
27	Lê Ngọc Tuyên	1981	Thôn đội trưởng	0.5	9/2017	6/2022	58	2	2.235	1.490	3.725	
28	Trần Văn Sỹ	1980	Thôn đội trưởng	0.5	10/2019	6/2022	33	1.5	2.235	1.118	3.353	
29	Nguyễn Quang Cường	1993	Thôn đội trưởng	0.5	10/2019	6/2022	33	1.5	2.235	1.118	3.353	

Danh sách này có 29 người.